

V/v phối hợp rà soát, đôn đốc luật sư chưa nộp
phí thành viên Liên đoàn năm 2023, năm 2024
và 6 tháng đầu năm 2025 theo Nghị quyết số
05/NQ-HĐLSTQ ngày 28/8/2022

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Ban Chủ nhiệm Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐLSTQ ngày 28/8/2022 của Hội đồng Luật sư toàn quốc quy định về mức phí thành viên. Theo đó, Luật sư đóng phí thành viên Liên đoàn Luật sư Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01/2023. Luật sư đóng phí 06 tháng/lần để đảm bảo việc quản lý, thống kê và niêm yết danh sách đóng phí theo quy định. Tính đến ngày 31/12/2024, các luật sư phải hoàn thành nộp phí thành viên Liên đoàn của năm 2024 và nộp phí thành viên 6 tháng đầu năm 2025 trước ngày 30/06/2025 về Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Trong năm 2023 và năm 2024, Văn phòng Liên đoàn đã thông báo nhắc nộp phí thành viên Liên đoàn đến các luật sư thành viên qua các hình thức: gửi Công văn về Đoàn Luật sư, thông báo trên trang Website của Liên đoàn, nhắn tin SMS đến số điện thoại và gửi thông báo nộp phí đến email cá nhân của luật sư. Qua các hình thức triển khai trên cùng với sự phối hợp của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, đã có nhiều luật sư thành viên thực hiện nộp phí thành viên năm 2023, năm 2024, 6 tháng đầu năm 2025 về Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Tuy nhiên, tính đến ngày 21/09/2025 vẫn còn một số luật sư của Đoàn Luật sư chưa nộp phí thành viên của năm 2023, 2024 và 6 tháng đầu năm 2025. (Xin gửi danh sách các luật sư cụ thể kèm theo).

Căn cứ khoản 4 Điều 39 của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam có nêu Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm rà soát, đôn đốc các luật sư thành viên Đoàn mình đóng phí thành viên Liên đoàn và phí thành viên Đoàn Luật sư. Do đó, Liên đoàn Luật sư Việt Nam đề nghị Chủ nhiệm, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong công tác đôn đốc thu phí và xử lý các trường hợp không đóng phí thành viên theo quy định.

Văn phòng Liên đoàn sẽ cùng Văn phòng Đoàn Luật sư rà soát, đối chiếu, đôn đốc các luật sư thành viên của Đoàn Luật sư trong danh sách luật sư chưa đóng phí thành viên năm 2023, 2024 và 06 tháng đầu năm 2025 nêu trên. Từ đó có cơ sở và số liệu chính xác đối với danh sách luật sư nợ phí thành viên từ 18 tháng trở lên và đề nghị Đoàn Luật sư xem xét xử lý kỷ luật theo khoản 5 Điều 39 của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

(Xin liên hệ với Kế toán Liên đoàn theo số điện thoại:
081.200.6080 hoặc 0243.7765686, Email: ketoan@liendoanluatsu.org.vn)

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch (để b/c)
- Lưu: VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Luật sư Nguyễn Thị Quỳnh Anh

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

DANH SÁCH CÁC LUẬT SƯ THUỘC ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NỢ PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN 18 THÁNG TRỞ LÊN CHO NĂM 2023, 2024, 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM NGÀY 21/09/2025

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
1	LƯƠNG TÂM	ANH	31.10.1970	2.168	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
2	LÊ HUỖNH	ANH	05.11.1959	2.173	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
3	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	11.10.1986	13.274	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
4	PHẠM THỊ MÌ	ÁNH	12.07.1970	2.191	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
5	HUỖNH THỊ HỒNG	ÂN	20.02.1984	8.616	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
6	TRẦN	BA	01.01.1961	15.083	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
7	NGUYỄN VĂN	BIÊN	01.02.1978	5.659	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
8	NGUYỄN THANH	BÌNH	06.07.1961	6.194	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
9	PHẠM NGỌC	BÌNH	30.08.1978	16.654	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
10	ĐẶNG VĂN	BÌNH	10.01.1954	9.448	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
11	NGUYỄN THANH	BÔNG	12.09.1958	17.737	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
12	NGUYỄN THỊ	CÀ	03.02.1990	12.607	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
13	NGUYỄN CHÍ	CAO	10.05.1960	18.597	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
14	HUỖNH THỊ	CÀM	30.05.1982	6.195	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
15	LÊ TẤN	CÔNG	10.01.1984	13.283	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
16	TRẦN QUỐC	CƯỜNG	11.11.1973	6.558	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
17	NGUYỄN CHÍ	CƯỜNG	26.04.1957	12.609	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
18	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	22.02.1975	11.628	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
19	NGUYỄN THỊ GIÁNG	CHÂU	01.01.1966	2.263	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
20	LÊ THỊ QUẾ	CHÂU	15.05.1984	12.174	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
21	PHÙNG KIM	CHÂU	20.08.1973	12.970	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
22	HUỖNH	CHIẾN	25.10.1952	8.192	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
23	NGUYỄN MINH	DANH	12.12.1976	6.841	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
24	NGUYỄN VĂN	DOÃN	01.06.1982	14.548	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
25	NGUYỄN NGỌC	DOANH	27.07.1972	2.335	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
26	BÙI KIM	DUNG	22.07.1971	7.046	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
27	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	22.08.1951	12.976	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
28	ĐỖ THÁI	DƯƠNG		8.203	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
29	TRẦN MINH	DƯƠNG	02.06.1982	6.537	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
30	LÊ THỊ THÙY	DƯƠNG	27.01.1985	6.847	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
31	NGUYỄN TRỌNG	ĐẠI	24.06.1971	2.405	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
32	NGUYỄN NGUYÊN	ĐÁN	16.09.1960	11.538	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
33	TỪ TIẾN	ĐẠT	19.10.1978	8.204	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
34	NGUYỄN CAO	ĐẠT	15.09.1973	11.364	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
35	NGUYỄN ĐỨC	ĐIỀN	14.05.1971	2.436	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
36	ĐINH HẢI	ĐIỆP	26.09.1984	5.520	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
37	MAI VĂN	ĐỊNH	11.07.1979	2.447	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
38	HOÀNG XUÂN	ĐOÀN	21.11.1977	2.449	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
39	NGUYỄN ĐÌNH	ĐÔNG	24.09.1969	4.912	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
40	LƯƠNG BÁCH	ĐÔNG	06.02.1964	9.851	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
41	NGUYỄN THÀNH	ĐÔNG	21.03.1963	2.455	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
42	TRẦN THỊ NGỌC	HÀ	15.11.1989	10.972	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
43	VŨ THỊ	HÀ	04.03.1974	2.509	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
44	MAI THANH	HÀ	03.05.1964	8.211	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
45	NGUYỄN PHƯƠNG	HÀ	14.10.1983	8.996	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
46	PHAN VĂN	HẠ	07.07.1987	12.613	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
47	NGUYỄN TẤN	HẢI	10.02.1976	4.931	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
48	MAI THANH	HẢI	04.01.1984	8.212	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
49	NGUYỄN THANH	HẢI	07.12.1970	9.486	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
50	NGUYỄN TRỌNG	HẠNH	30.05.1952	7.914	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
51	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	15.01.1979	13.402	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ lượt sử	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
52	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	17.06.1976	10.678	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
53	LÊ QUANG	HÀO	17.11.1971	4.939	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
54	LƯU TRƯỜNG	HẬN	24.04.1974	2.556	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
55	NGUYỄN ĐỨC	HẬU	07.11.1977	7.430	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
56	PHẠM THỊ THU	HIỀN	27.02.1968	2.572	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
57	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	20.06.1983	9.495	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
58	NGÔ QUANG	HIỆP	01.07.1960	2.590	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
59	NGUYỄN VĂN	HIỆP	24.12.1965	6.857	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
60	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	31.03.1978	10.802	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
61	ĐỖ THỊ KIM	HOA	19.03.1979	4.956	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
62	TRẦN THỊ LÝ	HOA	27.11.1977	8.223	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
63	PHẠM THÁI	HÒA	17.08.1975	2.632	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
64	PHẠM VĂN	HÒA	20.08.1983	16.904	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
65	TRỊNH VĂN	HOAN	15.09.1981	13.782	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
66	NGUYỄN	HOÀNG	10.12.1962	4.970	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
67	TRẦN ANH	HOÀNG	10.10.1955	6.861	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
68	LA THỊ THU	HỒNG	02.10.1968	9.189	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
69	BÙI THỊ NHƯ	HUỆ	02.09.1983	9.506	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
70	VÕ HOÀNG	HÙNG	14.10.1975	2.688	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
71	LÊ MINH	HÙNG	14.08.1971	5.586	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
72	LÊ QUỐC	HÙNG	14.07.1961	6.129	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
73	TRẦN CHÍ	HÙNG	17.01.1981	6.253	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
74	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	12.05.1978	9.508	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
75	HÀ MAI	HUY	23.10.1977	5.715	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
76	VŨ QUANG	HUY	18.12.1977	12.813	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
77	NGUYỄN THANH	HUYỀN	20.10.1975	13.560	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
78	NGUYỄN HỮU	HÙNG	02.01.1974	2.734	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
79	ĐỖ THỊ MAI	HƯƠNG	15.12.1982	699	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
80	NGUYỄN THỊ LAN	HƯƠNG	24.02.1970	2.739	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
81	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	09.11.1984	5.376	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
82	LÝ MAI	HƯƠNG	21.01.1984	5.906	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
83	PHAN THỊ LAN	HƯƠNG	08.11.1966	16.300	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
84	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	24.10.1985	9.729	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
85	ĐỖ TRỌNG	KIÊN	09.12.1980	13.410	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
86	PHÙNG NGỌC	KIM	26.03.1969	2.802	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
87	NGUYỄN HÀ NGÂN	KIM	04.12.1976	12.203	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
88	NGUYỄN VĂN	KHANG	25.06.1981	10.660	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
89	TRẦN HỮU	KHÔI	26.02.1988	10.989	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
90	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	30.05.1992	13.409	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
91	NGUYỄN NGỌC	KHUÊ	16.01.1952	6.879	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
92	TRẦN MINH	KHƯƠNG	26.05.1968	9.530	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
93	NGUYỄN LAM SƠN	LÂM	28.07.1979	2.842	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
94	PHÙNG VĂN	LÂN	26.12.1962	10.531	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
95	PHẠM THỊ KIM	LỆ	15.02.1952	2.852	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
96	TRẦN THỊ MỸ	LIÊN	31.10.1977	2.867	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
97	NGUYỄN THỊ	LIÊN	24.01.1989	12.621	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
98	TRƯƠNG MINH	LIÊU	04.05.1989	14.686	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
99	NGUYỄN THANH THÙY	LINH	18.06.1987	10.994	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
100	KIỀU THÙY	LINH	10.10.1985	9.333	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
101	NGUYỄN VĂN	LINH	20.12.1988	13.792	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
102	TRẦN THỊ THÙY	LINH	17.11.1988	10.466	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
103	HỒ THỊ KIM	LOAN	02.05.1952	2.897	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
104	VÕ THỊ THÚY	LOAN	26.10.1977	7.813	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
105	ĐINH QUANG TRỌNG	LONG	12.10.1955	2.912	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 61 năm 2025	Tổng cộng
106	NGUYỄN PHI	LONG	20.04.1955	2.918	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
107	THÁI ĐỨC	LONG	21.09.1960	6.285	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
108	ĐẠI KIM	LONG	10.08.1988	16.308	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
109	TRẦN NHƯ	LỰC	30.10.1979	5.911	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
110	NGUYỄN NHƯ	LƯU	21.10.1956	9.776	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
111	NGUYỄN DOÃN	MẠNH	23.01.1952	5.590	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
112	ĐỖ VĂN	MINH	01.11.1972	5.029	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
113	PHAN THỊ	MUỐN	07.07.1957	10.817	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
114	LÊ VĂN	NAM	22.05.1982	5.038	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
115	ĐẶNG KHOA	NAM	22.02.1983	6.300	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
116	ĐOÀN VĂN	NAM	01.04.1958	12.818	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
117	NGUYỄN KHÔI	NĂNG	10.07.1955	3.020	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
118	BÙI ANH	NINH	10.02.1974	3.110	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
119	PHÙNG TRỌNG	NGHĨA	31.05.1991	15.420	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
120	NGUYỄN VĂN	NGHIỆP	21.08.1967	3.056	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
121	TRẦN THỊ KIM	NGỌC	15.12.1976	5.271	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
122	LÊ THỊ	NGỌC	14.01.1970	9.435	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
123	LÊ BẢO	NGỌC	11.03.1980	9.567	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
124	LÊ THỊ HỒNG	NGUYỄN	23.10.1976	5.055	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
125	NGUYỄN HOÀNG NHƯ	NGUYỆT	29.03.1984	5.296	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
126	NGUYỄN HOÀNG	NHÂN	03.10.1984	17.670	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
127	NGUYỄN TRUNG	NHÂN	30.04.1995	18.307	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
128	LÊ THỊ MỸ	NHÂN	08.09.1985	11.564	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
129	TRẦN THỊ	NHUNG	10.05.1966	18.308	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
130	NGUYỄN THỊ TỐ	NHƯ	30.01.1975	10.268	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
131	LÊ HUỖNH	NHƯ	01.01.1986	10.486	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
132	PHAN HÒA	NHỰT	26.09.1987	12.103	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
133	ĐẶNG MINH	NHỰT	16.07.1977	9.583	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
134	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	20.04.1976	3.120	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
135	TRƯƠNG THỊ	PHA	19.05.1994	17.822	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
136	LÊ VIỆT	PHONG	28.03.1973	5.754	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
137	ĐÌNH QUỐC	PHÚ	01.06.1986	14.661	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
138	TRẦN HỒNG	PHƯƠNG	03.03.1968	3.193	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
139	QUẢN THỊ UYÊN	PHƯƠNG	15.12.1983	3.196	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
140	MAI LÂM	PHƯƠNG	25.05.1983	6.608	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
141	ĐỖ THỊ THU	PHƯƠNG	28.06.1980	6.610	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
142	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	01.12.1955	5.085	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
143	NGUYỄN VĂN	QUAN	28.04.1955	3.214	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
144	NGUYỄN VĂN	QUANG	04.09.1994	18.136	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
145	NGUYỄN KỶ	QUÂN	08.01.1981	6.903	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
146	NGUYỄN LƯƠNG MINH	QUÂN	28.12.1990	11.398	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
147	TRẦN VĂN	QUỚI	03.06.1955	9.595	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
148	VĨNH	QUÝ	06.09.1983	7.467	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
149	ĐẶNG NGỌC	QUÝ	21.10.1955	11.149	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
150	PHẠM THỊ	QUYÊN	25.04.1985	7.065	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
151	ĐÌNH TRỌNG	QUYÊN	22.05.1952	14.365	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
152	NGUYỄN ĐĂNG	QUYẾT	16.05.1993	17.809	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
153	NGUYỄN KHẢI	QUỲNH	04.10.1980	11.897	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
154	NGUYỄN NỮ NHƯ	QUỲNH	24.09.1993	18.498	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
155	ĐẶNG NI	SA	20.06.1984	8.785	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
156	PHẠM HOÀNG	SANG	13.09.1969	5.095	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
157	TRƯƠNG NGỌC	SINH	23.09.1953	8.471	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
158	LÊ HỒNG	SINH	02.03.1961	9.068	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
159	LÊ THANH	SƠN	30.07.1955	3.284	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ lượt sử	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6/1 năm 2025	Tổng cộng
160	BÙI XUÂN	SƠN	14.04.1955	3.294	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
161	PHẠM XUÂN	SƠN	17.02.1978	5.548	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
162	NGUYỄN VĂN	SƠN	15.03.1980	6.330	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
163	HOÀNG LIÊN	SƠN	18.03.1978	8.086	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
164	BÙI	SƠN	20.10.1971	15.658	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
165	TRẦN MINH	SƠN	28.05.1975	9.782	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
166	LÊ TRÍ	SỬ	15.08.1953	8.632	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
167	NGÔ THẾ	SỰ	28.07.1960	10.664	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
168	MAI QUỐC	TÀI	25.10.1980	3.304	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
169	HOÀNG GIA	TÁNH	08.02.1971	9.341	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
170	LÝ A	TẮC	18.11.1977	5.105	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
171	NGUYỄN VĂN	TÂM	12.03.1973	4.171	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
172	TRẦN THANH	TÂM	20.12.1971	9.608	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
173	NGUYỄN MINH	TÂN	22.06.1977	3.339	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
174	NGUYỄN MINH	TẤN	02.04.1954	3.341	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
175	LÊ VĂN	TẮT	12.06.1962	3.343	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
176	PHAN THANH	TIỀN	13.01.1969	3.552	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
177	HỒ THỊ	TIỀN	30.06.1978	5.164	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
178	TRẦN THANH	TIỀN	07.04.1966	6.926	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
179	KIỀU TẤN	TIỀN	20.08.1988	17.996	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
180	PHẠM TRUNG	TÍN	12.07.1983	6.369	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
181	NGUYỄN THÀNH	TÍN	10.06.1982	12.047	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
182	LÊ THỊ	TÌNH	01.05.1960	10.694	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
183	LÊ CÔNG	TOÀN	16.06.1959	3.567	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
184	NGUYỄN ANH	TUẤN	01.05.1957	3.687	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
185	ĐÌNH QUỐC	TUẤN	12.10.1967	3.695	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
186	NGÔ ĐỨC	TUẤN	01.02.1954	9.966	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
187	LÊ THỊ THANH	TUYÊN	27.12.1968	3.714	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
188	NGUYỄN THỊ THANH	TUYÊN		12.659	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
189	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	08.01.1981	8.344	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
190	ĐOÀN QUÝ	TỬ	18.10.1981	7.822	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
191	NGUYỄN TRUNG	TƯỜNG	20.08.1984	5.197	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
192	LÊ VĂN	TÝ	12.04.1959	5.805	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
193	LÊ MINH	THÁI	21.03.1983	6.341	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
194	LÝ HOÀNG ANH	THÁI	02.08.1979	8.633	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
195	HOA ĐÌNH	THANH	10.11.1959	3.370	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
196	NGUYỄN ĐỨC	THANH	19.06.1977	4.015	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
197	HỒ MINH	THANH	16.03.1974	8.850	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
198	PHẠM XUÂN	THANH	24.07.1990	13.021	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
199	NGUYỄN THỊ	THANH	20.03.1976	9.781	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
200	ĐOÀN VĂN	THÀNH	25.11.1968	3.375	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
201	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	16.08.1976	3.408	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
202	LÊ THỊ XUÂN	THẢO	25.10.1978	6.347	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
203	LÊ HIỀN	THẢO	11.07.1969	6.348	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
204	TRƯƠNG THỊ ANH	THẢO	03.06.1983	11.900	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
205	VŨ VIỆT	THẮNG	22.10.1978	8.852	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
206	TRẦN TRỌNG	THỂ	04.06.1986	16.712	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
207	NGUYỄN ĐÌNH	THI	05.03.1956	7.142	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
208	NGUYỄN QUÝ NHÃ	THI	20.02.1984	7.729	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
209	NGUYỄN ĐÌNH	THI	03.12.1961	18.105	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
210	VÕ TÂN	THIỆN	02.08.1977	5.132	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
211	TRẦN VĂN	THIỆT	06.08.1984	7.229	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
212	PHẠM BÁ	THIỆU	29.07.1967	8.310	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
213	NGUYỄN PHÚC	THỊNH	16.09.1976	5.134	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ lượt sử	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
214	THÁI KHẮC	THỊNH	07.10.1974	11.255	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
215	TẠ QUANG	THỌ	10.09.1985	6.357	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
216	PHAN THỊ HỒNG	THỌ	30.08.1974	8.001	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
217	TRƯƠNG QUỐC	THÔNG	23.08.1983	12.904	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
218	NGUYỄN ĐÌNH	THỜI	26.10.1972	12.905	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
219	DƯƠNG THỊ XUÂN	THU	10.05.1978	3.482	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
220	NGUYỄN THỊ LỆ	THU	04.09.1973	11.588	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
221	NGUYỄN THỊ	THU	12.10.1985	9.631	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
222	LÊ XUÂN	THỤ	10.12.1982	8.317	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
223	PHẠM TÂN	THUẬN	18.09.1974	6.718	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
224	PHẠM THỊ	THÙY	29.05.1989	18.593	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
225	NGUYỄN THỊ THU	THÙY	11.10.1957	7.755	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
226	LÊ THỊ THANH	THÚY	01.02.1990	14.709	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
227	TRỊNH MINH	THƯ	05.08.1976	7.614	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
228	ĐẶNG VĂN	THỨC	22.01.1978	3.954	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
229	NGUYỄN TRÍ	THỨC	26.08.1967	13.931	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
230	ĐOÀN LÝ DIỄM	TRANG	28.07.1973	3.597	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
231	LÊ THỊ XUÂN	TRANG	14.05.1975	5.174	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
232	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	30.10.1963	5.926	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
233	HUỲNH THỊ XUÂN	TRANG	20.02.1981	5.927	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
234	DƯƠNG TRẦN DIỄM	TRANG	20.08.1978	8.640	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
235	SỬ KHẮC	TRÍ	15.06.1961	8.524	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
236	BÙI MINH	TRÍ	10.02.1989	12.484	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
237	PHẠM ĐỨC	TRỊ	09.01.1973	13.339	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
238	HOÀNG MINH	TRIÊN	01.05.1952	3.622	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
239	TRẦN NGỌC	TRIẾT	21.04.1989	13.034	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
240	BÙI TRÀ NHÃ	TRÚC	28.09.1979	6.643	1.200.000	1200000	600000	3.000.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
241	NGUYỄN VĂN	TRUNG	13.07.1953	3.646	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
242	TRẦN QUỐC	TRƯỜNG	20.07.1976	5.189	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
243	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	UYÊN	04.06.1974	3.733	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
244	ĐÀO PHÚ	VĂN	08.08.1975	12.769	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
245	LÊ THỊ THANH	VÂN	17.07.1972	12.497	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
246	TRẦN THỊ THÚY	VÂN	06.10.1975	9.673	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
247	LÊ NGUYỄN LÊ	VI	11.06.1977	6.646	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
248	TRẦN VĂN	VI	17.05.1974	7.505	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
249	VÕ THỊ HOÀNG	VI	04.05.1990	13.693	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
250	HUỲNH THỊ PHƯƠNG	VI	31.03.1983	11.261	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
251	NGUYỄN THỊ THÚY	VIÊN	19.07.1991	12.502	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
252	HÀNG BẢO	VIỆT	04.12.1955	8.351	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
253	NGUYỄN HỮU	VINH	26.02.1978	10.859	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
254	TRẦN NHẬT	VINH	12.12.1968	3.773	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
255	ĐOÀN ANH PHƯƠNG	VŨ	15.09.1979	3.779	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
256	TRẦN QUANG	VŨ	25.01.1978	7.079	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
257	HÀ THANH	VŨ	17.11.1974	16.927	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
258	NGUYỄN TẤN	VƯƠNG	24.08.1991	18.691	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
259	NGHIÊM THÚY	VY	18.02.1987	8.357	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
260	NGUYỄN TUỜNG	VY	28.02.1985	17.941	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
261	NGUYỄN THỊ HỒNG	YẾN	01.02.1979	5.222	1.200.000	1200000	600000	3.000.000
262	NGUYỄN TẤN	PHÁT	25.08.1966	19.429	900.000	1200000	600000	2.700.000
263	TRẦN ĐÌNH	QUÝ	01.01.1951	3.249	900.000	1200000	600000	2.700.000
264	TRẦN THỊ KIM	THY	21.10.1978	5.161	900.000	1200000	600000	2.700.000
265	NGUYỄN	KHÔI	08.08.1992	19.634	800.000	1200000	600000	2.600.000
266	NGUYỄN PHÙNG	THỊNH	19.05.1987	18.397	800.000	1200000	600000	2.600.000
267	HỒ CẢNH	BÌNH	15.06.1960	12.172	600.000	1200000	600000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ lượt sử	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
268	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	16.09.1953	2.310	600.000	1200000	600000	2.400.000
269	NGUYỄN NGỌC	CHÂN	11.03.1968	2.249	600.000	1200000	600000	2.400.000
270	PHẠM NGỌC	DŨNG	28.10.1977	8.478	600.000	1200000	600000	2.400.000
271	PHAN THỊ THANH	HẬU	09.01.1976	2.560	1.200.000	600000	600000	2.400.000
272	LÊ THỊ	HIỀN	07.04.1992	17.936	600.000	1200000	600000	2.400.000
273	BÙI THỊ KIM	HOA	14.10.1967	14.809	600.000	1200000	600000	2.400.000
274	DANH THANH	HOÀNG	08.05.1990	19.543	600.000	1200000	600000	2.400.000
275	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	06.08.1994	17.628	1.200.000	600000	600000	2.400.000
276	VŨ CÔNG	KHANH	14.06.1964	2.769	600.000	1200000	600000	2.400.000
277	PHẠM HOÀNG	LAN	01.02.1966	2.831	600.000	1200000	600000	2.400.000
278	TRẦN THỊ HỮU	LỄ	28.07.1950	2.851	1.200.000	1200000	0	2.400.000
279	LÊ THỊ MAI	LIÊN	08.08.1987	13.365	600.000	1200000	600000	2.400.000
280	NGUYỄN HỒNG	LIÊN	23.03.1982	9.730	600.000	1200000	600000	2.400.000
281	ĐOÀN THỊ	LIỄU	06.04.1957	7.917	600.000	1200000	600000	2.400.000
282	NGUYỄN MINH	LỘC	03.01.1970	2.921	600.000	1200000	600000	2.400.000
283	NGUYỄN XUÂN	LÝ	18.03.1976	8.716	600.000	1200000	600000	2.400.000
284	LÊ THỊ THU	MAI	11.06.1976	7.450	600.000	1200000	600000	2.400.000
285	NGUYỄN VĂN	MÓT	14.04.1951	3.004	1.200.000	1200000	0	2.400.000
286	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	07.07.1980	5.582	1.200.000	1200000	0	2.400.000
287	TRẦN THANH	NGUYÊN	08.10.1972	3.068	600.000	1200000	600000	2.400.000
288	LƯƠNG THỊ THANH	NHÂN	20.06.1989	12.822	600.000	1200000	600000	2.400.000
289	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	24.08.1987	11.758	600.000	1200000	600000	2.400.000
290	TRỊNH MINH KIẾN	QUỐC	14.05.1976	11.576	1.200.000	600000	600000	2.400.000
291	TRƯƠNG HOÀNG	SON	06.03.1983	11.011	1.200.000	1200000	0	2.400.000
292	NGUYỄN HỮU	TÂM	22.01.1950	5.107	1.200.000	1200000	0	2.400.000
293	LÊ THỊ CẨM	TÚ	26.08.1981	8.862	600.000	1200000	600000	2.400.000
294	NGUYỄN THANH	TÙNG	21.11.1971	3.706	1.200.000	600000	600000	2.400.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
295	PHAN THANH	TÙNG	10.06.1962	7.618	600.000	1200000	600000	2.400.000
296	TÔ QUỐC	THÁI	07.02.1980	12.239	600.000	1200000	600000	2.400.000
297	HUỖNH LẬP	THÀNH	17.02.1955	10.122	1.200.000	600000	600000	2.400.000
298	NGUYỄN THANH	THẾ	15.06.1965	3.433	600.000	1200000	600000	2.400.000
299	NGUYỄN PHƯỚC	THIỆN	24.01.1976	3.442	600.000	1200000	600000	2.400.000
300	NGUYỄN NGỌC ANH	THƯ	28.05.1982	3.540	600.000	1200000	600000	2.400.000
301	ĐỖ HUYỀN	THƯƠNG	25.07.1990	15.219	600.000	1200000	600000	2.400.000
302	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	12.12.1967	12.654	1.200.000	600000	600000	2.400.000
303	TRƯƠNG ANH	TUẤN	06.11.1992	20.001	500.000	1200000	600000	2.300.000
304	PHAN THỊ THÚY	DIỄM	18.03.1996	20.210	300.000	1200000	600000	2.100.000
305	PHẠM TRẦN	HUY	13.07.1970	5.374	300.000	1200000	600000	2.100.000
306	HUỖNH MINH	PHÁP	15.10.1992	20.235	300.000	1200000	600000	2.100.000
307	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯỢNG	19.01.1976	5.757	300.000	1200000	600000	2.100.000
308	TRẦN XUÂN	ĐỨC	13.04.1982	15.170	200.000	1200000	600000	2.000.000
309	LƯƠNG THỊ KIM	CƯƠNG	27.05.1991	20.412	100.000	1200000	600000	1.900.000
310	LÊ XUÂN	LỘC	12.12.1976	20.444	100.000	1200000	600000	1.900.000
311	NGUYỄN THỊ THANH	THU	26.12.1991	20.483	100.000	1200000	600000	1.900.000
312	VŨ DUY	THỦY	13.08.1964	19.333	100.000	1200000	600000	1.900.000
313	LÊ KHẮC	ÁI	19.08.1962	12.966	0	1200000	600000	1.800.000
314	NGUYỄN HỮU	AN	13.10.1961	9.437	0	1200000	600000	1.800.000
315	NGUYỄN THỊ HIỀN	ANH	14.01.1963	2.165	0	1200000	600000	1.800.000
316	NGUYỄN LỘC TUÝ	ANH	25.09.1971	6.185	1.200.000	0	600000	1.800.000
317	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	18.04.1983	12.409	0	1200000	600000	1.800.000
318	HOÀNG PHƯƠNG	ANH	16.01.1991	14.801	0	1200000	600000	1.800.000
319	NGUYỄN THỊ QUẾ	ANH	08.11.1971	15.082	1.200.000	0	600000	1.800.000
320	NGUYỄN MINH	ANH	30.07.1978	18.115	0	1200000	600000	1.800.000
321	NGÔ PHƯƠNG	ANH	26.12.1995	20.294	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên LT năm 2025	Tổng cộng
322	DƯƠNG QUỐC	ÂN	15.01.1993	16.651	0	1200000	600000	1.800.000
323	NGUYỄN THANH	BA	09.09.1962	2.197	0	1200000	600000	1.800.000
324	TRƯƠNG MINH	BẢO	12.10.1977	10.408	0	1200000	600000	1.800.000
325	PHẠM VĂN	BẰNG	06.11.1974	2.210	0	1200000	600000	1.800.000
326	ĐỖ NGỌC	NGUYỄN BÍCH	17.01.1982	8.805	0	1200000	600000	1.800.000
327	NGUYỄN NGỌC	THỊ BÍCH	08.08.1990	14.670	0	1200000	600000	1.800.000
328	NGUYỄN ĐỨC	BÌNH	01.11.1977	4.881	0	1200000	600000	1.800.000
329	NGUYỄN THANH	THỊ BÌNH	14.04.1977	5.282	0	1200000	600000	1.800.000
330	TRƯƠNG THỊ	BÌNH	15.03.1978	6.023	0	1200000	600000	1.800.000
331	LÊ XUÂN	BÌNH	06.01.1970	6.555	0	1200000	600000	1.800.000
332	NGUYỄN ĐỨC	CƯƠNG	01.05.1962	5.666	0	1200000	600000	1.800.000
333	ĐOÀN THỊ KIM	CƯƠNG	20.01.1993	14.545	0	1200000	600000	1.800.000
334	TRẦN VĂN	CƯỜNG	11.05.1975	2.314	0	1200000	600000	1.800.000
335	DƯƠNG VĂN	CƯỜNG	14.06.1981	5.667	0	1200000	600000	1.800.000
336	LÊ VĂN	CƯỜNG	22.12.1975	6.534	0	1200000	600000	1.800.000
337	PHẠM NGỌC	CƯỜNG	19.01.1954	10.204	0	1200000	600000	1.800.000
338	NGUYỄN MINH	THỊ CHÂU	25.07.1951	2.259	0	1200000	600000	1.800.000
339	TRẦN NGỌC	CHÂU	16.04.1982	2.261	0	1200000	600000	1.800.000
340	HỒ KIM MINH	CHÂU	08.08.1971	9.237	1.200.000	0	600000	1.800.000
341	VÕ TRẦN	CHINH	12.08.1986	8.193	0	1200000	600000	1.800.000
342	TRẦN NGỌC	DANH	03.01.1961	2.325	0	1200000	600000	1.800.000
343	NGUYỄN HOÀNG	THỊ DIỆU	04.02.1994	18.316	0	1200000	600000	1.800.000
344	NGUYỄN THẾ	DUÂN	13.03.1969	2.339	0	1200000	600000	1.800.000
345	QUẢNG THỊ NGỌC	DUNG	26.08.1970	9.465	0	1200000	600000	1.800.000
346	LÊ THÀNH	DỪNG	12.10.1967	450	0	1200000	600000	1.800.000
347	NGUYỄN ANH	DỪNG	12.05.1952	2.362	0	1200000	600000	1.800.000
348	VŨ ĐỨC	DỪNG	10.10.1972	7.577	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
349	TRẦN THÁI	DUY	20.06.1993	18.317	0	1200000	600000	1.800.000
350	VŨ THANH	DƯƠNG	25.09.1991	14.196	0	1200000	600000	1.800.000
351	HỒ THÀNH	ĐẠI	09.09.1977	2.406	0	1200000	600000	1.800.000
352	MAI VĂN	ĐÀM	01.02.1984	15.167	0	1200000	600000	1.800.000
353	DƯƠNG THỊ NGỌC	ĐANG	29.05.1985	9.473	0	1200000	600000	1.800.000
354	TRƯƠNG MINH	ĐẠO	25.09.1969	2.421	0	1200000	600000	1.800.000
355	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	08.09.1977	20.726	0	1200000	600000	1.800.000
356	TRƯƠNG NGUYỄN MINH	ĐẮC	08.09.1986	7.423	1.200.000	0	600000	1.800.000
357	VŨ KHẮC	ĐIỆP	24.04.1977	7.994	0	1200000	600000	1.800.000
358	NGUYỄN THANH	ĐIỆP	14.12.1980	10.676	600.000	600000	600000	1.800.000
359	VŨ PHÚC	ĐÌNH	07.10.1966	2.444	0	1200000	600000	1.800.000
360	PHẠM VĂN	ĐỊNH	10.03.1976	8.206	0	1200000	600000	1.800.000
361	ĐÌNH THỨC	ĐOAN	18.10.1987	9.479	0	1200000	600000	1.800.000
362	PHẠM XUÂN	ĐÔNG	23.12.1967	2.452	600.000	600000	600000	1.800.000
363	NÔNG MINH	ĐỨC	24.10.1977	2.460	0	1200000	600000	1.800.000
364	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	13.12.1968	4.916	0	1200000	600000	1.800.000
365	NGUYỄN TIẾN	ĐỨC	10.12.1987	9.480	600.000	600000	600000	1.800.000
366	NGUYỄN NHƯ	EM	07.10.1979	7.426	0	1200000	600000	1.800.000
367	HUỲNH HOA TÔ	GIANG	25.01.1971	2.487	0	1200000	600000	1.800.000
368	TRẦN TUẤN	GIANG	19.08.1975	4.921	0	1200000	600000	1.800.000
369	NGUYỄN THỊ LONG	GIANG	23.06.1984	8.644	0	1200000	600000	1.800.000
370	ĐÌNH THỊ NINH	GIANG	29.06.1974	12.301	600.000	600000	600000	1.800.000
371	PHẠM HỮU	GIÁO	28.07.1973	789	0	1200000	600000	1.800.000
372	NGUYỄN NGỌC	GIÁP	05.10.1978	8.425	0	1200000	600000	1.800.000
373	LÊ VIỆT	HÀ	21.11.1961	2.494	0	1200000	600000	1.800.000
374	TRẦN HOÀNG	HÀ	10.04.1984	12.988	0	1200000	600000	1.800.000
375	BÙI THANH	HÀ	23.12.1990	15.394	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
376	LÊ PHÚ	HẢI	31.12.1976	4.037	0	1200000	600000	1.800.000
377	NGUYỄN NGỌC	HẢI	04.04.1979	4.929	0	1200000	600000	1.800.000
378	VŨ THANH	HẢI	09.04.1993	15.620	0	1200000	600000	1.800.000
379	ĐỖ HOÀNG	HẢO	03.06.1969	17.245	0	1200000	600000	1.800.000
380	NGUYỄN THU	HẰNG	24.03.1978	7.123	0	1200000	600000	1.800.000
381	NGUYỄN THỊ LỆ	HẰNG	08.03.1976	8.213	0	1200000	600000	1.800.000
382	PHẠM THỊ MINH	HẬU	19.09.1990	12.303	0	1200000	600000	1.800.000
383	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	12.02.1978	2.578	0	1200000	600000	1.800.000
384	VŨ VĂN	HIỀN	09.10.1965	2.581	0	1200000	600000	1.800.000
385	PHẠM PHÚ	HIỆP	29.08.1993	16.139	0	1200000	600000	1.800.000
386	PHAN VĂN	HIỆP	19.12.1985	18.265	0	1200000	600000	1.800.000
387	LÝ THỊ MỸ	HIỆP	14.12.1983	20.622	0	1200000	600000	1.800.000
388	LÊ TRUNG	HIẾU	09.05.1966	8.221	600.000	600000	600000	1.800.000
389	NGUYỄN DUY	HIẾU	30.08.1953	8.566	0	1200000	600000	1.800.000
390	TRIỆU VĂN	HIẾU	19.04.1988	18.321	0	1200000	600000	1.800.000
391	NGUYỄN THỊ MAI	HOA	07.02.1975	6.574	0	1200000	600000	1.800.000
392	NGUYỄN ĐĂNG	HÒA	26.01.1977	2.626	0	1200000	600000	1.800.000
393	PHẠM THANH	HOAN	24.01.1957	9.504	0	1200000	600000	1.800.000
394	ĐINH HUY	HOÀNG	04.12.1956	2.648	0	1200000	600000	1.800.000
395	NGUYỄN NGỌC	HOÀNG	28.12.1986	8.784	1.200.000	0	600000	1.800.000
396	NGÔ MINH	HOÀNG	05.02.1978	10.131	0	1200000	600000	1.800.000
397	NGUYỄN XUÂN	HỢP	19.10.1975	10.434	0	1200000	600000	1.800.000
398	NGUYỄN VĂN	HUÂN	02.01.1987	18.493	1.200.000	0	600000	1.800.000
399	NGÔ ĐÔNG	HÙNG	04.09.1975	2.697	0	1200000	600000	1.800.000
400	ĐỖ VĂN	HÙNG	20.10.1970	15.181	0	1200000	600000	1.800.000
401	NGUYỄN QUỐC	HÙNG	16.03.1963	19.697	0	1200000	600000	1.800.000
402	ĐỖ MINH	HÙNG	22.06.1994	20.655	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
403	CHÂU TUẤN	HUY	29.03.1989	14.557	0	1200000	600000	1.800.000
404	TRẦN CÔNG	HUY	01.10.1984	10.440	0	1200000	600000	1.800.000
405	NGUYỄN THANH	HUYỀN	01.01.1984	6.262	0	1200000	600000	1.800.000
406	VŨ THANH	HUYỀN	13.07.1982	7.056	0	1200000	600000	1.800.000
407	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	17.03.1983	13.785	0	1200000	600000	1.800.000
408	HOÀNG THỊ MỸ	HUYỀN	26.08.1995	19.846	0	1200000	600000	1.800.000
409	QUÁCH XUÂN	HUYỀN	08.08.1979	11.380	0	1200000	600000	1.800.000
410	PHẠM HẢI	HÙNG	11.09.1967	11.747	0	1200000	600000	1.800.000
411	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	09.11.1964	4.990	0	1200000	600000	1.800.000
412	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	12.02.1977	5.524	0	1200000	600000	1.800.000
413	LÊ THANH	HƯƠNG	06.03.1974	12.429	0	1200000	600000	1.800.000
414	TẠ LONG	HỶ	03.03.1951	2.756	0	1200000	600000	1.800.000
415	LÊ NHÂN	KIỆT	01.07.1969	2.799	0	1200000	600000	1.800.000
416	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU		11.551	0	1200000	600000	1.800.000
417	NGUYỄN XUÂN	KÍNH	30.08.1960	5.729	0	1200000	600000	1.800.000
418	NGUYỄN THỊ	KHAI	03.02.1978	9.524	0	1200000	600000	1.800.000
419	TÔN NỮ MAI	KHANH	12.05.1978	4.998	0	1200000	600000	1.800.000
420	PHAN HOÀNG	KHANH	05.09.1961	5.724	0	1200000	600000	1.800.000
421	QUÁCH TÚ	KHANH	02.05.1978	6.876	0	1200000	600000	1.800.000
422	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	KHANH	20.07.1989	12.305	1.200.000	0	600000	1.800.000
423	NGUYỄN LÊ THANH	KHOA	20.03.1978	13.268	0	1200000	600000	1.800.000
424	NGÔ HOÀNG ANH	KHOA	03.07.1987	11.381	0	1200000	600000	1.800.000
425	PHAN HUY	KHOÁT	22.12.1964	2.781	0	1200000	600000	1.800.000
426	HOÀNG NGỌC	LAM	29.11.1992	14.560	0	1200000	600000	1.800.000
427	LƯU QUỲNH	LAN	03.01.1971	12.204	1.200.000	0	600000	1.800.000
428	LÊ KIM	LÂM	29.10.1956	5.731	0	1200000	600000	1.800.000
429	LÊ ĐĂNG	LIỆU	19.05.1956	2.873	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ lượt sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
430	NGÔ QUỲNH	LINH	13.07.1980	2.889	0	1200000	600000	1.800.000
431	PHẠM THỊ MỸ	LINH	19.01.1981	5.013	0	1200000	600000	1.800.000
432	PHẠM THỊ NGỌC	LINH	22.05.1980	5.015	0	1200000	600000	1.800.000
433	LƯU TUẤN	LINH	01.05.1981	14.657	0	1200000	600000	1.800.000
434	NGUYỄN THỊ HUYỀN	LINH	13.02.1994	20.734	0	1200000	600000	1.800.000
435	NGUYỄN HỒNG	LĨNH	01.06.1987	10.467	0	1200000	600000	1.800.000
436	DANH THỊ	LOAN	15.10.1987	10.662	0	1200000	600000	1.800.000
437	VŨ	LONG	12.10.1983	16.565	1.200.000	0	600000	1.800.000
438	ĐÀO HỒNG THANH	LONG	25.03.1990	20.186	0	1200000	600000	1.800.000
439	LÊ VIỆT	LỘC	01.01.1965	9.546	1.200.000	600000	0	1.800.000
440	HUỲNH THÀNH	LỢI	22.06.1972	2.927	600.000	1200000	0	1.800.000
441	BÙI VĂN	LƯỢNG	20.08.1996	19.453	0	1200000	600000	1.800.000
442	LÊ VĂN	LÝ	20.04.1965	2.946	0	1200000	600000	1.800.000
443	NGUYỄN THỊ	LÝ	19.11.1954	2.947	0	1200000	600000	1.800.000
444	VÕ THỊ HỒNG	MAI	28.01.1979	6.289	0	1200000	600000	1.800.000
445	PHẠM NGUYỄN	MAI	18.09.1972	6.290	0	1200000	600000	1.800.000
446	LÊ QUANG	MINH	22.04.1962	5.032	0	1200000	600000	1.800.000
447	NGUYỄN THỊ TỐ	MỸ	08.07.1981	6.297	0	1200000	600000	1.800.000
448	CHUNG TUẤN	NAM	31.07.1978	8.837	0	1200000	600000	1.800.000
449	NGUYỄN GIANG	NAM	08.07.1976	13.234	0	1200000	600000	1.800.000
450	TRƯƠNG THẾ TẤT	NIÊN	20.09.1989	14.565	0	1200000	600000	1.800.000
451	NGUYỄN ĐỨC	NINH	13.07.1986	10.380	0	1200000	600000	1.800.000
452	ANH HỒNG	NGÂN	09.12.1981	6.303	0	1200000	600000	1.800.000
453	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	25.01.1994	16.770	0	1200000	600000	1.800.000
454	TÔ KIM	NGÂN		11.391	0	1200000	600000	1.800.000
455	LÊ HÀO	NGHĨA	18.06.1950	3.046	600.000	1200000	0	1.800.000
456	TRẦN ĐẠI	NGHĨA	05.11.1968	5.046	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
457	NGUYỄN MINH NHƯ	NGỌC	11.11.1991	16.772	1.200.000	0	600000	1.800.000
458	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	20.08.1988	11.565	1.200.000	0	600000	1.800.000
459	LÊ MINH	NGỌC	10.08.1986	9.734	0	1200000	600000	1.800.000
460	NGUYỄN THỊ MINH	NGỌC	28.03.1989	10.744	0	1200000	600000	1.800.000
461	THÁI ĐỖ THÚY	NGỌC	19.06.1975	9.791	0	1200000	600000	1.800.000
462	TẠ HỒNG	NGUYỄN	06.11.1979	6.894	0	1200000	600000	1.800.000
463	NGÔ QUỐC	NGUYỄN	11.03.1982	11.891	0	1200000	600000	1.800.000
464	LÂM THỊ THANH	NHÀN	20.08.1986	10.121	0	1200000	600000	1.800.000
465	NGUYỄN THỊ	NHÀN	06.08.1981	12.043	0	1200000	600000	1.800.000
466	LÊ THỊ THANH	NHÀN	03.12.1978	20.736	0	1200000	600000	1.800.000
467	VŨ ANH	NHẬT	18.11.1991	14.109	0	1200000	600000	1.800.000
468	NGÔ HỮU	NHỊ	27.05.1960	3.090	0	1200000	600000	1.800.000
469	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	23.12.1978	5.526	0	1200000	600000	1.800.000
470	NGUYỄN THÀNH	NHON	11.10.1966	16.036	0	1200000	600000	1.800.000
471	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	19.04.1988	14.822	0	1200000	600000	1.800.000
472	ĐẶNG THỊ KIM	OANH	13.02.1991	14.658	0	1200000	600000	1.800.000
473	TRẦN THỊ	OANH	07.07.1995	20.738	0	1200000	600000	1.800.000
474	NGUYỄN NGỌC	PHÁT	13.07.1969	3.130	0	1200000	600000	1.800.000
475	NGUYỄN ĐÌNH	PHÁT	23.03.1979	5.380	0	1200000	600000	1.800.000
476	ĐẶNG TẤN	PHÁT	28.04.1978	7.636	1.200.000	0	600000	1.800.000
477	HỒNG THU	PHÁT	17.03.1990	18.247	0	1200000	600000	1.800.000
478	NGUYỄN ĐÌNH CAO	PHI	28.06.1974	10.061	0	1200000	600000	1.800.000
479	TRẦN THANH	PHONG	15.07.1973	15.910	0	1200000	600000	1.800.000
480	NGUYỄN QUANG	PHÚC	23.10.1974	7.064	0	1200000	600000	1.800.000
481	PHẠM NGUYỄN KIM	PHỤNG	21.01.1986	13.006	0	1200000	600000	1.800.000
482	TRẦN THỊ MINH	PHƯƠNG	23.05.1965	3.206	0	1200000	600000	1.800.000
483	VŨ THỊ HẢI	PHƯƠNG	11.02.1984	5.383	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
484	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	24.06.1966	6.401	1.200.000	0	600000	1.800.000
485	NGUYỄN HOÀNG ĐOAN	PHƯƠNG	16.01.1982	13.221	0	1200000	600000	1.800.000
486	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	19.12.1966	14.116	0	1200000	600000	1.800.000
487	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	17.10.1982	5.275	0	1200000	600000	1.800.000
488	NGUYỄN THỊ XUÂN	PHƯƠNG	19.03.1982	15.651	0	1200000	600000	1.800.000
489	LÊ THỊ HỒNG	PHƯƠNG	17.08.1983	11.638	0	1200000	600000	1.800.000
490	TRỊNH HỒNG	QUANG	01.04.1974	3.222	0	1200000	600000	1.800.000
491	NGUYỄN HỒNG	QUANG	27.06.1981	5.759	0	1200000	600000	1.800.000
492	ĐẶNG ĐÌNH	QUÁT	06.10.1961	5.088	0	1200000	600000	1.800.000
493	HOÀNG NGỌC	QUY	16.03.1988	11.896	0	1200000	600000	1.800.000
494	NGUYỄN THỊ KIM	QUYÊN	16.08.1975	5.918	0	1200000	600000	1.800.000
495	NGUYỄN VĂN	SANG	18.11.1985	9.598	600.000	600000	600000	1.800.000
496	NGUYỄN HỮU	SƠN	21.01.1992	19.487	0	1200000	600000	1.800.000
497	TRẦN MINH	SƠN	01.02.1962	19.819	0	1200000	600000	1.800.000
498	NGUYỄN HỮU	TÀI	06.01.1994	16.699	0	1200000	600000	1.800.000
499	ĐÌNH THANH	TÂM	06.03.1979	3.322	0	1200000	600000	1.800.000
500	PHAN	TÂM	17.04.1977	5.278	0	1200000	600000	1.800.000
501	NGUYỄN THỊ	TÂN	20.10.1988	17.128	0	1200000	600000	1.800.000
502	NGUYỄN THỊ MINH	TÂN	30.01.1972	18.700	0	1200000	600000	1.800.000
503	LƯU VĨNH	TIẾN	12.06.1972	16.087	0	1200000	600000	1.800.000
504	NGUYỄN NGỌC	TIẾN	23.08.1976	16.925	0	1200000	600000	1.800.000
505	LƯU ĐỨC	TÍN	01.11.1994	20.721	0	1200000	600000	1.800.000
506	PHAN ĐỨC	TÍN	09.10.1979	5.166	1.200.000	0	600000	1.800.000
507	LÊ KIM	TÌNH	10.10.1984	12.480	0	1200000	600000	1.800.000
508	ĐÌNH VĂN	TÌNH	02.12.1991	15.673	600.000	600000	600000	1.800.000
509	TRẦN LĂNG	TỈNH	05.03.1988	17.135	0	1200000	600000	1.800.000
510	ĐẠT KHÁNH	TOÀN	16.11.1977	5.794	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên năm 2025	Tổng cộng
511	PHẠM QUÝ	TOÀN	15.01.1982	12.482	0	1200000	600000	1.800.000
512	CHÂU MINH	TOÀN	01.01.1994	18.749	600.000	600000	600000	1.800.000
513	NGUYỄN THỊ DIỄM	TÚ	24.12.1978	3.671	0	1200000	600000	1.800.000
514	PHAN NGUYỄN CẨM	TÚ	10.05.1993	15.678	0	1200000	600000	1.800.000
515	NGUYỄN THANH	TÚ	07.10.1983	10.748	0	1200000	600000	1.800.000
516	BÙI ANH	TUẤN	02.01.1988	10.855	0	1200000	600000	1.800.000
517	NGUYỄN ĐẶNG ANH	TUẤN	25.07.1984	5.930	0	1200000	600000	1.800.000
518	TỔNG PHƯỚC	TUẤN	10.03.1982	6.385	0	1200000	600000	1.800.000
519	VŨ VĂN	TUẤN	05.08.1964	16.754	0	1200000	600000	1.800.000
520	NGUYỄN KHẮC BẢO	TÙNG	02.10.1985	8.345	0	1200000	600000	1.800.000
521	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	29.12.1971	7.071	1.200.000	0	600000	1.800.000
522	HỒ THỊ ÁNH	TUYẾT	18.08.1985	8.343	0	1200000	600000	1.800.000
523	VŨ VĂN	TUÔNG	25.10.1982	18.342	0	1200000	600000	1.800.000
524	LÊ MINH	THÁI	01.05.1991	15.435	0	1200000	600000	1.800.000
525	NGUYỄN TẤN	THANH	20.03.1968	3.364	1.200.000	0	600000	1.800.000
526	NGUYỄN KIM	THANH	18.08.1989	13.319	0	1200000	600000	1.800.000
527	TRẦN THỊ HỒNG	THANH	13.07.1971	9.617	0	1200000	600000	1.800.000
528	HOÀNG MINH	THÀNH	28.09.1978	3.382	0	1200000	600000	1.800.000
529	TRỊNH ĐÌNH	THÀNH	04.03.1992	15.437	0	1200000	600000	1.800.000
530	PHAN THỊ MINH	THẢO	18.07.1979	3.406	0	1200000	600000	1.800.000
531	HUỲNH PHƯƠNG	THẢO	15.09.1967	7.612	0	1200000	600000	1.800.000
532	HỒ THANH	THẢO	01.02.1992	19.866	0	1200000	600000	1.800.000
533	LÊ THỊ THANH	THẢO	10.08.1990	20.606	0	1200000	600000	1.800.000
534	HÀ CÔNG	THẮNG	05.10.1987	11.019	0	1200000	600000	1.800.000
535	PHẠM TẮT	THẮNG	28.03.1960	3.423	0	1200000	600000	1.800.000
536	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẮNG	31.03.1981	3.427	0	1200000	600000	1.800.000
537	NGUYỄN TẮT	THẮNG	26.06.1984	7.335	0	1200000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên 6T năm 2025	Tổng cộng
538	NGUYỄN VĂN	THẬN	02.06.1980	3.430	0	1200000	600000	1.800.000
539	VÕ VĂN SƠN	THẮT	01.01.1992	17.801	0	1200000	600000	1.800.000
540	NGUYỄN THỊ THANH	THỀ	06.08.1982	9.624	0	1200000	600000	1.800.000
541	LÊ LÝ QUANG	THỊNH	04.11.1993	15.216	0	1200000	600000	1.800.000
542	TRẦN TUẤN	THỌ	22.03.1977	3.456	0	1200000	600000	1.800.000
543	NGUYỄN VĂN	THỌ	10.10.1961	8.901	0	1200000	600000	1.800.000
544	LÊ ĐỨC	THỌ	14.06.1958	14.121	600.000	1200000	0	1.800.000
545	PHẠM THỊ	THƠM	27.07.1957	7.721	0	1200000	600000	1.800.000
546	ĐOÀN THỊ THIÊN THANH	THU	07.05.1975	3.484	0	1200000	600000	1.800.000
547	NGUYỄN PHÒNG	THỦ	27.04.1965	3.489	0	1200000	600000	1.800.000
548	NGUYỄN HƯỜNG	THỤ	02.06.1961	3.490	0	1200000	600000	1.800.000
549	TRẦN TRUNG	THUẬN	19.03.1972	5.152	0	1200000	600000	1.800.000
550	HÀ THỊ	THÙY	01.11.1957	3.511	0	1200000	600000	1.800.000
551	TRẦN THỊ	THỦY	26.02.1991	14.123	0	1200000	600000	1.800.000
552	BÙI THỊ THANH	THÚY	05.11.1988	11.590	0	1200000	600000	1.800.000
553	LÊ NGỌC	THƯỜNG	27.10.1987	12.479	0	1200000	600000	1.800.000
554	TRẦN THỊ MỸ	THƯƠNG	13.02.1996	20.487	0	1200000	600000	1.800.000
555	TÔ THANH	TRÀ	12.12.1985	7.490	0	1200000	600000	1.800.000
556	BÙI THU	TRÀ	14.11.1995	17.805	0	1200000	600000	1.800.000
557	NGUYỄN VÂN	TRANG	18.08.1973	3.587	0	1200000	600000	1.800.000
558	NGUYỄN SƠN	TRANG	09.03.1988	12.648	0	1200000	600000	1.800.000
559	HỒ THOẠI QUỲNH	TRANG	14.12.1988	12.650	600.000	600000	600000	1.800.000
560	NGUYỄN NGỌC BÍCH	TRÂM	27.12.1983	5.393	0	1200000	600000	1.800.000
561	BÙI BẢO	TRÂM	23.05.1975	9.244	0	1200000	600000	1.800.000
562	ĐÀO THỊ BÍCH	TRÂM	07.07.1991	19.705	0	1200000	600000	1.800.000
563	LÊ THỊ BẢO	TRÂN	13.11.1981	6.488	1.200.000	0	600000	1.800.000
564	NGUYỄN THỊ TỐ	TRINH	26.12.1994	18.795	600.000	600000	600000	1.800.000

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Phí thành viên năm 2023	Phí thành viên năm 2024	Phí thành viên € năm 2025	Tổng cộng
565	TẠ CHIÊU	TRUNG	31.03.1979	5.184	0	1200000	600000	1.800.000
566	TRẦN VĂN	TRUNG	25.01.1984	6.928	1.200.000	0	600000	1.800.000
567	NGUYỄN THANH	TRUYỀN	19.10.1971	19.757	0	1200000	600000	1.800.000
568	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	16.05.1970	3.664	0	1200000	600000	1.800.000
569	NGUYỄN THỊ NGỌC	UYÊN	31.10.1970	3.731	0	1200000	600000	1.800.000
570	LÊ THỊ	VÂN	16.03.1956	3.749	1.200.000	0	600000	1.800.000
571	LÊ THỊ THANH	VÂN	22.10.1974	5.310	1.200.000	0	600000	1.800.000
572	NGUYỄN THỊ VI	VÂN	01.01.1987	9.672	0	1200000	600000	1.800.000
573	NGÔ QUỐC	VIỆT	25.06.1983	3.768	0	1200000	600000	1.800.000
574	PHẠM VĂN	VIỆT	29.09.1976	6.939	0	1200000	600000	1.800.000
575	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	16.07.1983	14.728	0	1200000	600000	1.800.000
576	NGUYỄN THẾ	VINH	01.09.1976	7.340	0	1200000	600000	1.800.000
577	TRẦN QUANG	VINH	02.08.1984	7.728	1.200.000	0	600000	1.800.000
578	VŨ NGỌC	VINH	16.11.1957	11.152	0	1200000	600000	1.800.000
579	NGUYỄN MẠNH	VŨ	01.05.1982	8.355	0	1200000	600000	1.800.000
580	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	27.12.1977	11.165	0	1200000	600000	1.800.000
581	TRƯƠNG THỊ NHƯ	Ý	05.02.1985	12.664	0	1200000	600000	1.800.000
582	TÔ VIỆT	YÊN	14.10.1982	7.513	0	1200000	600000	1.800.000
583	TRẦN THỊ CẨM	YÊN	22.05.1980	17.143	0	1200000	600000	1.800.000
584	NGUYỄN VĂN	SÁCH	1990	17.647	0	1200000	600000	1.800.000
TỔNG CỘNG					382.200.000	665.400.000	345.000.000	1.392.600.000

(Bằng chữ: Một tỉ ba trăm chín mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích

Phụ trách kế toán

Phạm Thanh Xuân

Chánh Văn phòng

Ls Nguyễn Xuân Anh